



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

A member of **HLB** International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 41
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 11 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Trí Nghĩa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23/04/2024
Ông Dương Trung Toàn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23/04/2024
Ông Lê Văn Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2024
Ông Nguyễn Bá An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2024
Bà Nguyễn Thúy Ly	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2024
Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2024
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2024
Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Quang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/04/2024
Ông Võ Trí Nghĩa	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23/04/2024
Ông Lại Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Lê Ánh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23/04/2024
Ông Hà Văn Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2024
Bà Đoàn Thị Thanh Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2024
Bà Trương Thị Tuyết	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Lê Văn Quang - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, được bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 


Lê Văn Quang

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, 17 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL được lập 17 tháng 01 năm 2025, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Phạm Văn Sang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.253.735.081.129	1.166.968.741.476
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	96.583.891.064	19.935.854.020
111	1. Tiền		96.583.891.064	19.935.854.020
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	172.500.000.000	427.300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		172.500.000.000	427.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		443.661.953.202	350.684.683.188
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	470.553.527.419	339.541.228.613
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	8.477.703.355	54.479.623.194
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	17.613.770.247	11.683.235.696
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(52.983.047.819)	(55.019.404.315)
140	IV. Hàng tồn kho	09	509.514.320.854	344.755.101.610
141	1. Hàng tồn kho		548.426.207.724	384.507.495.954
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(38.911.886.870)	(39.752.394.344)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		31.474.916.009	24.293.102.658
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	373.458.904	442.500.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.157.415.967	10.758.516.565
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	8.944.041.138	13.092.086.093
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		105.794.509.702	112.915.168.360
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		55.800.000	155.800.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	55.800.000	155.800.000
220	II. Tài sản cố định		24.708.596.886	29.149.242.074
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	15.443.411.293	19.693.666.197
222	- Nguyên giá		79.572.331.325	79.572.331.325
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(64.128.920.032)	(59.878.665.128)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.265.185.593	9.455.575.877
228	- Nguyên giá		12.339.454.427	12.339.454.427
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.074.268.834)	(2.883.878.550)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	65.085.530.136	68.679.043.380
231	- Nguyên giá		145.463.787.768	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(80.378.257.632)	(76.784.744.388)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.382.906	6.382.906
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.382.906	6.382.906
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	15.938.199.774	14.924.700.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.000.000.000	37.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(21.061.800.226)	(22.075.300.000)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.359.529.590.831	1.279.883.909.836

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

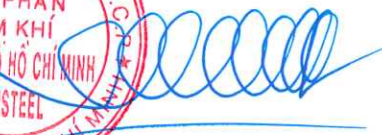
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		955.284.725.214	876.194.953.509
310	I. Nợ ngắn hạn		931.061.429.259	850.728.465.319
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	168.755.120.117	141.174.342.615
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.366.851.546	2.751.832.883
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	152.396.068	54.013.460
314	4. Phải trả người lao động		11.593.858.456	16.869.770.589
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.164.810.802	3.769.476.055
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	1.754.034.470	1.758.606.772
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.985.322.574	150.600.778.698
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	738.639.333.458	530.692.867.617
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.649.701.768	3.056.776.630
330	II. Nợ dài hạn		24.223.295.955	25.466.488.190
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	24.223.295.955	25.466.488.190
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		404.244.865.617	403.688.956.327
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	404.244.865.617	403.688.956.327
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		272.999.990.000	272.999.990.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		272.999.990.000	272.999.990.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		37.225.230.000	37.225.230.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		11.103.791.589	11.103.791.589
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.331.712.408	51.331.712.408
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.810.674.790	29.254.765.500
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.242.266.300	8.105.369.473
421b	LNST chưa phân phối năm nay		25.568.408.490	21.149.396.027
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.359.529.590.831	1.279.883.909.836



Lê Thúy Hằng
Người lập
TP. Hồ Chí Minh, 17 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng



Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	4.235.960.388.440	3.120.669.290.401
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	501.049.965	1.150.726.218
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.235.459.338.475	3.119.518.564.183
11	4. Giá vốn hàng bán	26	4.143.112.994.815	3.036.653.261.485
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.346.343.660	82.865.302.698
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	37.001.603.066	35.975.319.836
22	7. Chi phí tài chính	28	28.749.466.905	32.404.421.425
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.070.400.410	21.762.555.329
25	8. Chi phí bán hàng	29	51.580.713.713	45.884.684.870
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	20.099.814.843	15.726.325.123
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.917.951.265	24.825.191.116
31	11. Thu nhập khác	31	1.109.331.352	1.031.586.661
32	12. Chi phí khác	32	258.748.894	10.376.006
40	13. Lợi nhuận khác		850.582.458	1.021.210.655
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.768.533.723	25.846.401.771
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	4.200.125.233	4.697.005.744
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25.568.408.490	21.149.396.027
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	937	658

Lê Thúy Hằng
Người lập
TP. Hồ Chí Minh, 17 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		29.768.533.723	25.846.401.771
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.034.158.432	8.268.733.799
03	- Các khoản dự phòng		(3.890.363.744)	(54.344.549.634)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.312.635	(1.569.611.456)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.010.309.193)	(14.362.068.629)
06	- Chi phí lãi vay		21.070.400.410	21.762.555.329
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		33.976.732.263	(14.398.538.820)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(103.783.077.568)	(3.419.626.674)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(163.918.711.770)	305.132.027.715
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(127.582.913.493)	55.259.669.487
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		69.041.096	(12.785.388)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.976.466.760)	(21.875.200.532)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(52.080.278)	(90.973.399)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.579.574.862)	(2.138.908.110)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(386.847.051.372)	318.455.664.279
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(3.242.435.715)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	147.927.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(545.500.000.000)	(597.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		800.300.000.000	179.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.553.573.841	8.616.580.812
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		277.353.573.841	(412.277.927.630)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.308.884.209.977	2.780.789.306.497
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.100.937.744.136)	(2.718.333.190.750)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.822.353.520)	(54.828.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		186.124.112.321	62.401.287.247

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		76.630.634.790	(31.420.976.104)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.935.854.020	51.328.653.179
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		17.402.254	28.176.945
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>96.583.891.064</u>	<u>19.935.854.020</u>



Lê Thúy Hằng

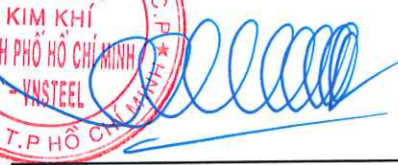
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, 17 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Thị Hồng Mây

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 11 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 272.999.990.000 VND, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 272.999.990.000 VND; tương đương 27.299.999 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 160 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 158 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2024 tình hình chung của ngành thép trong nước cũng như trên thế giới vẫn chưa quay về mức tăng trưởng ổn định. Tuy nhiên bằng các biện pháp đẩy mạnh mở rộng đối tác và thị phần đã giúp cho Doanh thu bán hàng năm nay tăng 1.115,3 tỷ VND so với năm trước, tương ứng với tỷ lệ tăng 35,74%, Giá vốn hàng bán cũng tăng 1.106,46 tỷ VND, tương ứng với tỷ lệ tăng 36,44%. Điều này giúp cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 9,48 tỷ VND, tương ứng tăng 11,44%.

Bên cạnh đó, các chi phí hoạt động kinh doanh cũng tăng tương ứng theo doanh thu, dẫn đến Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm nay tăng 4,419 tỷ VND so với năm trước, tương đương tăng 20,89%.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 5	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 7	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 11	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Miền Tây	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại thép

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Các tài sản khác	04 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	36	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 34	năm
- Thiết bị, hạ tầng	08 - 12	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước tiền thuê tài sản và chi phí phát hành thư bảo lãnh được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển, chi phí bán hàng,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho dịch vụ thuê văn phòng, kho bãi của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm bao gồm: chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí sử dụng Upas LC;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.909.160.384	1.299.163.608
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94.674.730.680	18.636.690.412
	96.583.891.064	19.935.854.020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	172.500.000.000	-	427.300.000.000	-
	172.500.000.000	-	427.300.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2024 các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có giá trị 172.500.000.000 VND là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL ⁽¹⁾	TNB	23.000.000.000	(9.447.503.000)	13.552.497.000	23.000.000.000	(8.075.300.000)	14.924.700.000
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất ⁽²⁾	TNS	14.000.000.000	(11.614.297.226)	-	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-
		37.000.000.000	(21.061.800.226)	13.552.497.000	37.000.000.000	(22.075.300.000)	14.924.700.000

(1) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (mã cổ phiếu TNB) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá tham chiếu bình quân từ ngày 20/11/2024 đến ngày 31/12/2024.

(2) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (mã TNS) đang được giao dịch trên thị trường UPCoM, tuy nhiên, do khối lượng thanh khoản rất thấp, đồng thời Công ty không có kế hoạch bán cổ phiếu này trong thời gian tới nên Công ty không ước tính giá trị hợp lý của khoản đầu tư này theo giá thị trường tại ngày 31/12/2024 mà thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư này căn cứ vào Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (TNB)	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Sản xuất, kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS)	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7,00%	7,00%	Sản xuất, kinh doanh thép tấm lá

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	115.369.087.743	(32.853.672.833)	36.253.672.833	(36.253.672.833)
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	32.853.672.833	(32.853.672.833)	36.253.672.833	(36.253.672.833)
- Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	15.390.840.250	-	-	-
- Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	67.124.574.660	-	-	-
Bên khác	355.184.439.676	(20.129.374.986)	303.287.555.780	(18.765.731.482)
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	6.717.445.194	-	14.983.344.830	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Hồng Quyền	25.597.888.722	-	23.201.601.440	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ CCI	29.142.036.066	-	-	-
- Công ty TNHH Kim khí Thép Long An	22.367.671.224	-	38.188.790.105	-
- Công ty TNHH Thương mại Quang Giàu	5.487.213.270	(1.646.163.981)	20.540.835.037	-
- Công ty TNHH Thương mại Thép Hưng Thịnh Long An	17.652.725.598	-	24.917.827.147	-
- Các khách hàng khác	248.219.459.602	(18.483.211.005)	181.455.157.221	(18.765.731.482)
	470.553.527.419	(52.983.047.819)	339.541.228.613	(55.019.404.315)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	466.365.779	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	-	466.365.779	-
Bên khác	8.477.703.355	-	54.013.257.415	-
- Công ty TNHH Thành Lợi	1.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	6.435.000.000	-	28.378.703.815	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Huỳnh đệ Tư Gia	-	-	14.740.000.000	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Nam Sài Gòn	-	-	10.318.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	1.042.703.355	-	576.553.600	-
	8.477.703.355	-	54.479.623.194	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi	4.287.041.101	-	5.830.305.749	-
Tạm ứng	155.677.341	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	5.198.000.000	-	95.000.000	-
Chiết khấu sản lượng	7.420.131.710	-	4.668.394.990	-
Chiết khấu thanh toán	113.640.250	-	883.128.550	-
Phải thu khác	439.279.845	-	206.406.407	-
	17.613.770.247	-	11.683.235.696	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	2.464.969.880	-	1.083.893.290	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoel	5.006.679.100	-	4.467.630.250	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	5.062.122.980	-	-	-
Các đối tượng khác	5.079.998.287	-	6.131.712.156	-
	17.613.770.247	-	11.683.235.696	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	55.800.000	-	155.800.000	-
	55.800.000	-	155.800.000	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Trương Thị Hoàng Diễm	30.000.000	-	30.000.000	-
Các đối tượng khác	25.800.000	-	125.800.000	-
	55.800.000	-	155.800.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH Thép Vinakyoel	5.006.679.100	-	4.467.630.250	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	2.464.969.880	-	1.083.893.290	-
	7.471.648.980	-	5.551.523.540	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	58.846.899.403	5.863.851.584	58.393.411.632	3.374.007.317
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	32.853.672.833	-	36.253.672.833	-
- Công ty TNHH Việt Quang	10.567.554.451	-	10.597.746.361	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quang Trung	2.368.497.799	-	2.372.428.950	-
- Các khoản khác	13.057.174.320	5.863.851.584	9.169.563.488	3.374.007.317
	58.846.899.403	5.863.851.584	58.393.411.632	3.374.007.317

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	72.437.055.501	(3.230.593.310)	20.422.319.490	(767.542.145)
Nguyên liệu, vật liệu	26.116.438	-	29.467.078	-
Hàng hoá	475.963.035.785	(35.681.293.560)	364.055.709.386	(38.984.852.199)
	548.426.207.724	(38.911.886.870)	384.507.495.954	(39.752.394.344)

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án đầu tư xây dựng nhà văn phòng tại Xí nghiệp 5	6.382.906	6.382.906
	6.382.906	6.382.906

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34.581.440.539	32.863.179.019	9.781.424.889	1.149.756.047	1.196.530.831	79.572.331.325
Số dư cuối năm	34.581.440.539	32.863.179.019	9.781.424.889	1.149.756.047	1.196.530.831	79.572.331.325
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.218.490.141	29.401.370.785	6.267.891.534	972.181.197	1.018.731.471	59.878.665.128
- Khấu hao trong năm	2.479.423.257	668.650.259	923.723.428	123.750.440	54.707.520	4.250.254.904
Số dư cuối năm	24.697.913.398	30.070.021.044	7.191.614.962	1.095.931.637	1.073.438.991	64.128.920.032
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12.362.950.398	3.461.808.234	3.513.533.355	177.574.850	177.799.360	19.693.666.197
Tại ngày cuối năm	9.883.527.141	2.793.157.975	2.589.809.927	53.824.410	123.091.840	15.443.411.293

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.170.642.872 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.835.454.427	504.000.000	12.339.454.427
Số dư cuối năm	11.835.454.427	504.000.000	12.339.454.427
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.379.878.550	504.000.000	2.883.878.550
- Khấu hao trong năm	190.390.284	-	190.390.284
Số dư cuối năm	2.570.268.834	504.000.000	3.074.268.834
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.455.575.877	-	9.455.575.877
Tại ngày cuối năm	9.265.185.593	-	9.265.185.593

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 504.000.000 VND.

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty chi tiết như sau:

- Lô C35/1 Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, đường Số 7, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 6.900 m² và có thời hạn sử dụng đến ngày 07/02/2047;
- Lô số 24, 26, 28 đường số 12, khu phố 4, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 332,6 m² và có thời hạn sử dụng lâu dài.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Chi phí xây dựng tòa nhà VND	Thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	118.482.444.108	26.981.343.660	145.463.787.768
Số dư cuối năm	118.482.444.108	26.981.343.660	145.463.787.768
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	49.803.400.728	26.981.343.660	76.784.744.388
- Khấu hao trong năm	3.593.513.244	-	3.593.513.244
Số dư cuối năm	53.396.913.972	26.981.343.660	80.378.257.632
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	68.679.043.380	-	68.679.043.380
Tại ngày cuối năm	65.085.530.136	-	65.085.530.136

Thông tin chi tiết về bất động sản đầu tư cho thuê:

- Bất động sản đầu tư của Công ty là hai tòa nhà cho thuê tại địa chỉ số 193, đường Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và tại số 189, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê là: 26.981.343.660 VND.
- Trong năm, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê các bất động sản đầu tư là: 62.844.424.200 VND.
- Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh 23.
- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất, thuê tài sản	22.500.000	22.500.000
Phí phát hành bảo lãnh thanh toán	350.958.904	420.000.000
	373.458.904	442.500.000

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
		nợ		nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	126.213.433.742	126.213.433.742	115.434.288.889	115.434.288.889
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	88.095.758.025	88.095.758.025	115.358.078.451	115.358.078.451
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	31.052.676.017	31.052.676.017	-	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	7.064.999.700	7.064.999.700	-	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	-	-	76.210.438	76.210.438
Bên khác	42.541.686.375	42.541.686.375	25.740.053.726	25.740.053.726
Arsen International (HK) Ltd	19.088.876.916	19.088.876.916	13.240.267.189	13.240.267.189
Dao Fortune (HK) Ltd	-	-	7.182.555.112	7.182.555.112
Công ty TNHH Thành Lợi	-	-	3.396.105.030	3.396.105.030
Tangshan Wuheng Industrial Co.,LTD	10.264.715.654	10.264.715.654	-	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thép Sông Hậu	3.580.813.610	3.580.813.610	-	-
Các đối tượng khác	9.607.280.195	9.607.280.195	1.921.126.395	1.921.126.395
	168.755.120.117	168.755.120.117	141.174.342.615	141.174.342.615

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Hitachi Zosen Việt Nam	-	1.307.049.188
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Ngọc An Khang	-	509.708.230
Chip Mong Group Co.,Ltd	636.030.233	
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiết bị Điện và Chiếu sáng Đô thị Miền Nam	637.465.972	-
Các đối tượng khác	1.093.355.341	935.075.465
	2.366.851.546	2.751.832.883

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	62.701.519.578	62.701.519.578	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.092.086.093	-	4.200.125.233	52.080.278	8.944.041.138	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	54.013.460	4.459.750.122	4.361.367.514	-	152.396.068
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	13.899.818.890	13.899.818.890	-	-
Các loại thuế khác	-	-	400.829.389	400.829.389	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	224.091.826	224.091.826	-	-
	13.092.086.093	54.013.460	85.886.135.038	81.639.707.475	8.944.041.138	152.396.068

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	532.407.755	438.474.105
- Trích trước chi phí tòa nhà	-	106.271.740
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	12.360.453	6.507.008
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận hàng hóa	874.071.490	218.763.573
- Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng	245.077.798	380.073.645
- Trích trước chi phí giao dịch UPAS L/C	-	1.818.677.294
- Trích trước chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	994.958.784	473.982.354
- Chi phí phải trả khác	505.934.522	326.726.336
	3.164.810.802	3.769.476.055

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	1.754.034.470	1.758.606.772
	1.754.034.470	1.758.606.772

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.569.366.000	2.847.713.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	99.196.530	81.550.850
- Phải trả các ngân hàng về khoản thanh toán L/C cho nhà cung cấp	-	147.530.743.114
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	316.760.044	140.771.734
	2.985.322.574	150.600.778.698
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH Bê tông Mê Kông	721.554.000	786.164.000
- Công ty TNHH Design and Creative Associates	396.240.000	396.240.000
- Nippon Steel Trading Corporation	-	69.092.052.683
- Arsen International (HK) Ltd	-	27.186.070.773
- Các đối tượng khác	1.867.528.574	53.140.251.242
	2.985.322.574	150.600.778.698
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24.223.295.955	25.466.488.190
	24.223.295.955	25.466.488.190
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty Cổ phần Quốc tế Anh văn Hội Việt Mỹ	10.416.000.000	10.416.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	2.485.896.425	2.485.896.425
- Công ty TNHH Kanadevia Việt Nam	818.334.006	1.044.436.494
- Các đối tượng khác	10.503.065.524	11.520.155.271
	24.223.295.955	25.466.488.190

21 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	110.339.855.861	110.339.855.861	2.286.409.445.521	2.257.885.303.418	138.863.997.964	138.863.997.964
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	280.468.970.511	280.468.970.511	1.508.893.776.156	1.387.214.959.323	402.147.787.344	402.147.787.344
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽³⁾	96.651.299.000	96.651.299.000	450.760.519.815	412.604.739.150	134.807.079.665	134.807.079.665
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	43.232.742.245	43.232.742.245	-	43.232.742.245	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Khách hàng doanh nghiệp Hội sở ⁽⁴⁾	-	-	62.820.468.485	-	62.820.468.485	62.820.468.485
	530.692.867.617	530.692.867.617	4.308.884.209.977	4.100.937.744.136	738.639.333.458	738.639.333.458

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
(1)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 24.350025/2024-HĐCVHM/NHCT900-KIMKHI ngày 21/06/2024	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	138.863.997.964	110.339.855.861

21 . VAY NGẮN HẠN
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

STT	Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
(2)	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/94697/HĐTD ngày 23/09/2024	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C	402.147.787.344	280.468.970.511
(3)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
	Hợp đồng cấp tín dụng số 62/98202/24-DN2/N-CTD ngày 24/07/2024; Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 62/98202/24-DN2/N-HM/01 ngày 24/07/2024	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	134.807.079.665	96.651.299.000
(4)	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Khách hàng doanh nghiệp Hội sở						
	Hợp đồng tín dụng số 1005838.24 ngày 15/10/2024	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động, phát hành và cho vay thanh toán L/C nhập khẩu, L/C nội địa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sắt thép	62.820.468.485	-
						<u>738.639.333.458</u>	<u>487.460.125.372</u>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	272.999.990.000	37.225.230.000	7.588.967.893	54.846.536.104	1.773.466.830	8.105.369.473	382.539.560.300
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	21.149.396.027	21.149.396.027
Tăng tài sản từ nguồn quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.514.823.696	(3.514.823.696)	-	-	-
Số dư cuối năm trước	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	29.254.765.500	403.688.956.327
Số dư đầu năm nay	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	29.254.765.500	403.688.956.327
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	25.568.408.490	25.568.408.490
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	-	(21.839.999.200)	(21.839.999.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(3.172.500.000)	(3.172.500.000)
Số dư cuối năm nay	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	29.810.674.790	404.244.865.617

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 61/NQ-KK ngày 23/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	100,00	29.254.765.500
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,84	3.172.500.000
Chi trả cổ tức	74,65	21.839.999.200
- Chi trả cổ tức bằng tiền (tỷ lệ 8% vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 VND) (**)	74,65	21.839.999.200
Lợi nhuận chưa phân phối	14,50	4.242.266.300

(**) Theo Thông báo số 1592/TB-SGDHCM ngày 05/09/2024 về ngày đăng ký cuối cùng về chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 17/09/2024, ngày thanh toán là 27/09/2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	55,67	151.977.410.000	55,67	151.977.410.000
- Bà Nguyễn Thúy Ly	11,17	30.495.000.000	6,97	19.021.000.000
- Các cổ đông khác	33,16	90.527.580.000	37,36	102.001.580.000
	100,00	272.999.990.000	100,00	272.999.990.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	272.999.990.000	272.999.990.000
- Vốn góp đầu năm	272.999.990.000	272.999.990.000
- Vốn góp cuối năm	272.999.990.000	272.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	81.550.850	136.379.350
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	21.839.999.200	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	21.839.999.200	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(21.822.353.520)	(54.828.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(21.822.353.520)	(54.828.500)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	99.196.530	81.550.850

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.299.999	27.299.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.299.999	27.299.999
- Cổ phiếu phổ thông	27.299.999	27.299.999
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.299.999	27.299.999
- Cổ phiếu phổ thông	27.299.999	27.299.999
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	51.331.712.408	51.331.712.408
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.773.466.830	1.773.466.830
	53.105.179.238	53.105.179.238

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty cho thuê văn phòng tại tòa nhà 193 đường Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1 và 189 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng thuê cho hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	26.552.892.631	39.602.899.705
- Trên 1 năm đến 5 năm	26.692.315.625	30.567.617.268
- Trên 5 năm	297.447.851	-

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm với các thông tin chi tiết như sau:

+ Hợp đồng thuê đất tại số 193 đường Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1 và số 189 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh thời hạn thuê từ năm 2009 đến năm 2046 để sử dụng với mục đích đầu tư văn phòng cho thuê. Tổng diện tích các khu đất thuê là 66.527,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

+ Hợp đồng thuê đất tại phường Linh Trung, quận Thủ Đức có thời hạn thuê từ năm 2015 đến năm 2020 để sử dụng với mục đích làm kho bãi. Tổng diện tích khu đất thuê là 64.020,7 m². Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để gia hạn thuê đất tại phường Linh Trung, quận Thủ Đức và hồ sơ gia hạn Hợp đồng thuê đất, gia hạn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất đã được Sở Tài nguyên Môi trường thành phố Hồ Chí Minh tiếp nhận xử lý tại Biên nhận hồ sơ số 24/BNHS-TCTLN ngày 10/10/2024. Hiện tại tiền thuê đất hàng năm đang được thanh toán theo thông báo tiền thuê đất hàng năm của Chi cục thuế thành phố Thủ Đức.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	43.314,02	4.424,50
- Đồng Euro (EUR)	200,28	200,04

d) Vàng ngoại tệ

	31/12/2024	01/01/2024
- Vàng tiền tệ (Chỉ)	123,00	138,00

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	39.877.104.210	39.877.104.210
	39.877.104.210	39.877.104.210

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.155.850.455.966	3.041.515.362.878
Doanh thu cung cấp dịch vụ	80.109.932.474	79.153.927.523
	4.235.960.388.440	3.120.669.290.401
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	733.932.259.678	113.214.497.341

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	412.542.000	643.984.000
Hàng bán bị trả lại	88.507.965	506.742.218
	501.049.965	1.150.726.218

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.106.429.370.700	3.058.371.089.483
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.524.131.589	33.353.739.709
(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(840.507.474)	(55.071.567.707)
	4.143.112.994.815	3.036.653.261.485
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	1.720.986.663.690	1.543.055.875.764
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)		

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	21.010.309.193	14.214.141.356
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	13.330.643.948	16.982.268.934
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.660.649.925	2.790.448.775
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.569.611.456
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	418.849.315
	37.001.603.066	35.975.319.836
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	6.972.602.487	4.337.535.730
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)		

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.070.400.410	21.762.555.329
Chi phí Upas LC	4.093.546.381	5.505.316.601
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.330.582.233	1.412.732.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.312.635	-
(Hoàn nhập)/Dự phòng đầu tư tài chính	(1.013.499.774)	3.332.700.000
Chi phí tài chính khác	264.125.020	391.117.343
	28.749.466.905	32.404.421.425

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	492.094.363	584.060.045
Chi phí nhân công	24.805.074.850	25.850.129.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.595.433.649	3.831.527.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.463.649.051	7.768.242.215
Chi phí khác bằng tiền	7.224.461.800	7.850.725.308
	51.580.713.713	45.884.684.870

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	487.700.604	270.763.326
Chi phí nhân công	11.587.852.617	10.945.640.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	438.972.521	451.992.464
(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.036.356.496)	(2.605.681.927)
Thuế, phí, và lệ phí	139.984.372	114.859.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.060.171.856	2.746.679.822
Chi phí khác bằng tiền	5.421.489.369	3.802.071.261
	20.099.814.843	15.726.325.123

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá trị hàng thừa nhận kho	148.533.162	256.721.794
Tiền phạt, tiền bồi thường, phí tàu giã thu được	935.539.899	427.637.594
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	147.927.273
Thu nhập khác	25.258.291	199.300.000
	1.109.331.352	1.031.586.661

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	258.748.894	10.376.006
	258.748.894	10.376.006

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	29.768.533.723	25.846.401.771
Các khoản điều chỉnh tăng	1.304.706.898	1.460.486.896
- Chi phí không hợp lệ (phúc lợi, thù lao, phạt,...)	1.304.706.898	1.460.486.896
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.057.515.857)	(4.672.464.638)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(17.402.254)	(28.176.945)
- Chuyển lãi vay các năm trước	(11.040.113.603)	(4.644.287.693)
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.015.724.764	22.634.424.029
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.003.144.953	4.526.884.806

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	196.980.280	170.120.938
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(13.092.086.093)	(17.698.118.438)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(52.080.278)	(90.973.399)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(8.944.041.138)	(13.092.086.093)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	25.568.408.490	21.149.396.027
Các khoản điều chỉnh	-	(3.172.500.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(3.172.500.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.568.408.490	17.976.896.027
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	27.299.999	27.299.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	937	658

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.238.049.899	1.064.157.643
Chi phí nhân công	50.942.893.248	48.641.821.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.034.158.432	8.268.733.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.222.933.311	27.469.964.735
Chi phí khác bằng tiền	12.802.981.751	12.125.753.938
(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.036.356.496)	(2.605.681.927)
	109.204.660.145	94.964.749.702

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	13.552.497.000	13.552.497.000
	-	-	13.552.497.000	13.552.497.000
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	14.924.700.000	14.924.700.000
	-	-	14.924.700.000	14.924.700.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	94.674.730.680	-	-	94.674.730.680
Phải thu khách hàng, phải thu khác	435.184.249.847	55.800.000	-	435.240.049.847
Các khoản cho vay	172.500.000.000	-	-	172.500.000.000
	702.358.980.527	55.800.000	-	702.414.780.527
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	18.636.690.412	-	-	18.636.690.412
Phải thu khách hàng, phải thu khác	296.205.059.994	155.800.000	-	296.360.859.994
Các khoản cho vay	427.300.000.000	-	-	427.300.000.000
	742.141.750.406	155.800.000	-	742.297.550.406



Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	738.639.333.458	-	-	738.639.333.458
Phải trả người bán, phải trả khác	171.740.442.691	24.223.295.955	-	195.963.738.646
Chi phí phải trả	3.164.810.802	-	-	3.164.810.802
	913.544.586.951	24.223.295.955	-	937.767.882.906
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	530.692.867.617	-	-	530.692.867.617
Phải trả người bán, phải trả khác	291.775.121.313	25.466.488.190	-	317.241.609.503
Chi phí phải trả	3.769.476.055	-	-	3.769.476.055
	826.237.464.985	25.466.488.190	-	851.703.953.175

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.308.884.209.977	2.780.789.306.497
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.100.937.744.136	2.718.333.190.750

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng	Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.155.349.406.001	80.109.932.474	4.235.459.338.475
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	49.760.542.775	42.585.800.885	92.346.343.660
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-
Tài sản bộ phận trực tiếp	947.885.865.716	65.859.333.189	1.013.745.198.905
Tài sản không phân bổ	-	-	345.784.391.926
Tổng tài sản	947.885.865.716	65.859.333.189	1.359.529.590.831
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	177.438.319.880	19.271.828.195	196.710.148.075
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	758.574.577.139
Tổng nợ phải trả	177.438.319.880	19.271.828.195	955.284.725.214

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VSTEEL	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Vinausteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ
- Khách sạn Phương Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	733.932.259.678	113.214.497.341
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	177.890.041.600	102.977.614.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	604.020.717	134.499.303
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	12.471.627.458	497.114.346
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	449.867.656	3.713.726.400
- Công ty TNHH MTV Vinausteel	163.372.094.200	-
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	9.591.609.697	5.891.543.292
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	61.022.340.600	-
- Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	308.530.657.750	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.720.986.663.690	1.543.055.875.764
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	940.108.969.395	707.071.543.250
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	12.850.749.000	-
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	685.288.478.742	743.854.336.982
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	15.889.321.417	1.404.432.040
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	357.052.075	70.565.220
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	6.422.727.000	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	23.122.997.882	82.440.791.806
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	36.583.197.623	8.214.206.466
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	265.115.000	-
- Khách sạn Phương Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	98.055.556	-
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ	6.972.602.487	4.337.535.730
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	6.972.602.487	3.918.686.415
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	-	418.849.315
Chi trả cổ tức	12.158.192.800	-
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	12.158.192.800	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	-	-
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Võ Trí Nghĩa	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	790.154.200
	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	647.186.000
- Ông Dương Trung Toàn	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	165.013.953
		663.783.417
- Ông Lê Văn Quang	Tổng Giám đốc Kiêm Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	652.821.706
		-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: (tiếp theo)

		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
- Ông Nguyễn Bá An	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	40.000.000	-
- Bà Nguyễn Thúy Ly	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	40.000.000	-
- Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	60.000.000	60.000.000
- Ông Trương Bá Liêm	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	20.000.000	60.000.000
- Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	20.000.000	60.000.000
- Ông Lại Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	714.447.216	593.163.200
- Bà Lê Thị Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	634.094.256	533.172.077
- Bà Hoàng Lê Ánh	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	542.683.209	471.485.029
- Ông Hà Văn Sơn	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	28.000.000	-
- Bà Trương Thị Tuyết	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	14.000.000	42.000.000
- Bà Đoàn Thị Thanh Thúy	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	42.000.000	42.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hồng Mây	Kế toán trưởng	545.600.000	431.749.500

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Thúy Hằng

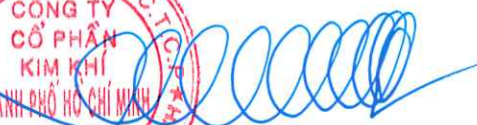
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, 17 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Thị Hồng Mây

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang

Tổng Giám đốc